

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	9.7%	18.4%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

7.51  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.78  
(Ba2)  
Cảnh báo

2023

DT thuần

4,339  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 1,061  
▼ 19.6%

2023

LN sau  
thuế

15.3  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 0.80  
▼ 5.1%

2023

ROE

8.6%

+/- YoY  
▼ 0.5%

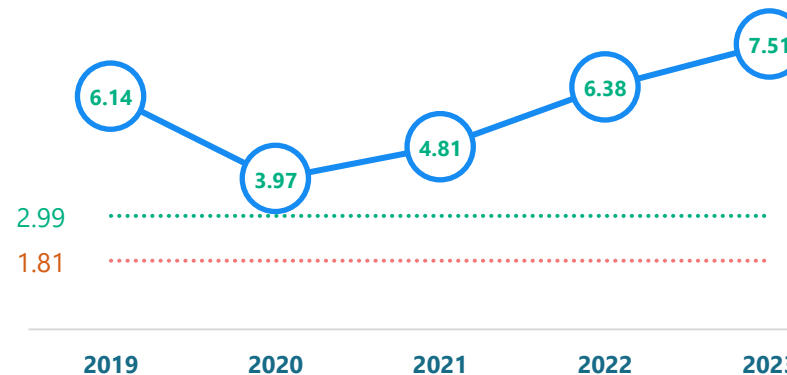
2023

ROA

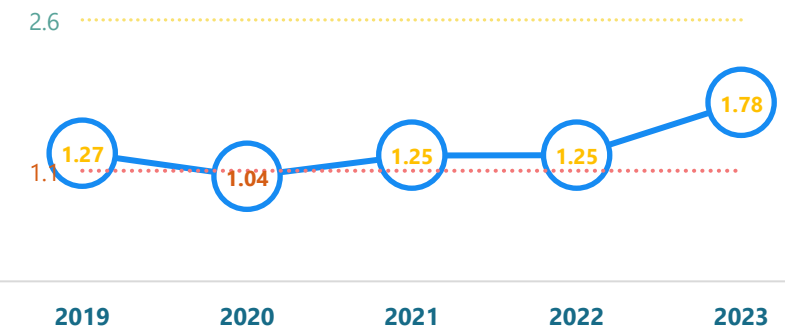
2.0%

+/- YoY  
▲ 0.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



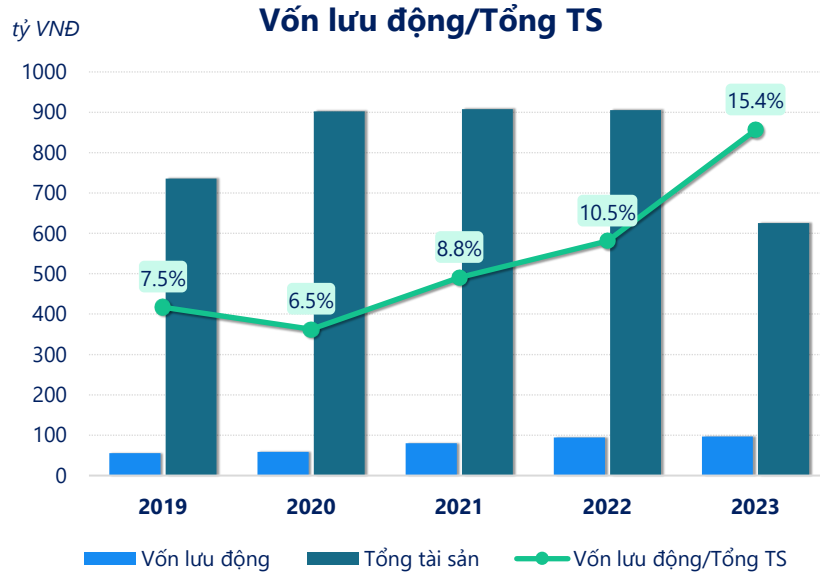
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MTS** năm **2023** đạt **7.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MTS** năm **2023** đạt **1.78**, cao hơn so với năm 2022 (1.25). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **MTS** ghi nhận doanh thu thuần **4,339** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.6%** và **giảm 5.07%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

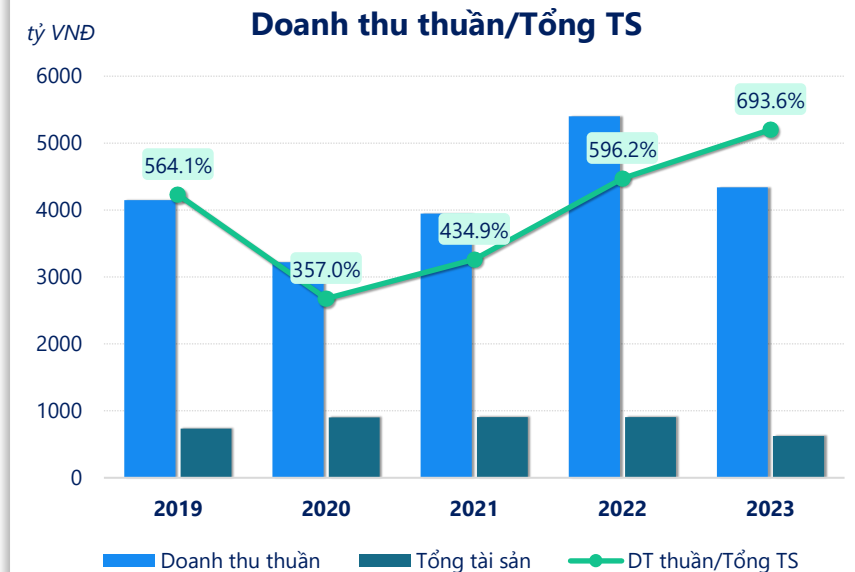
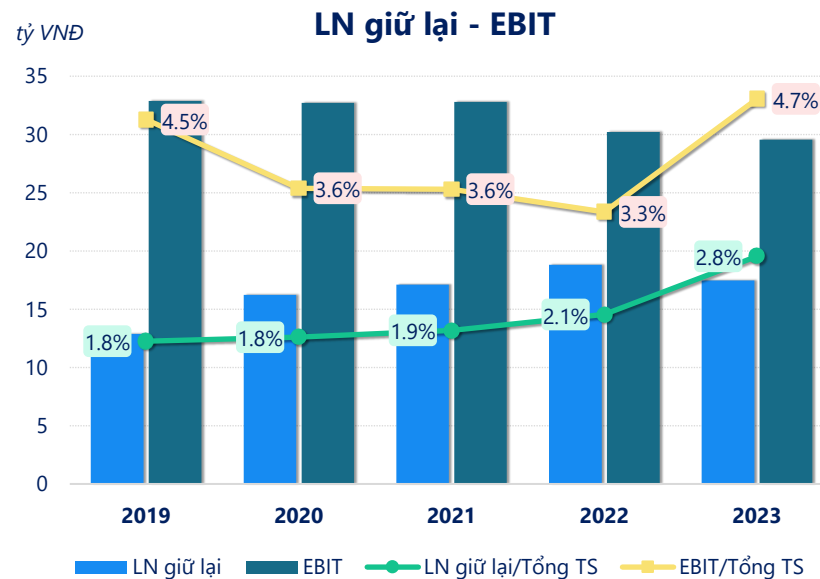
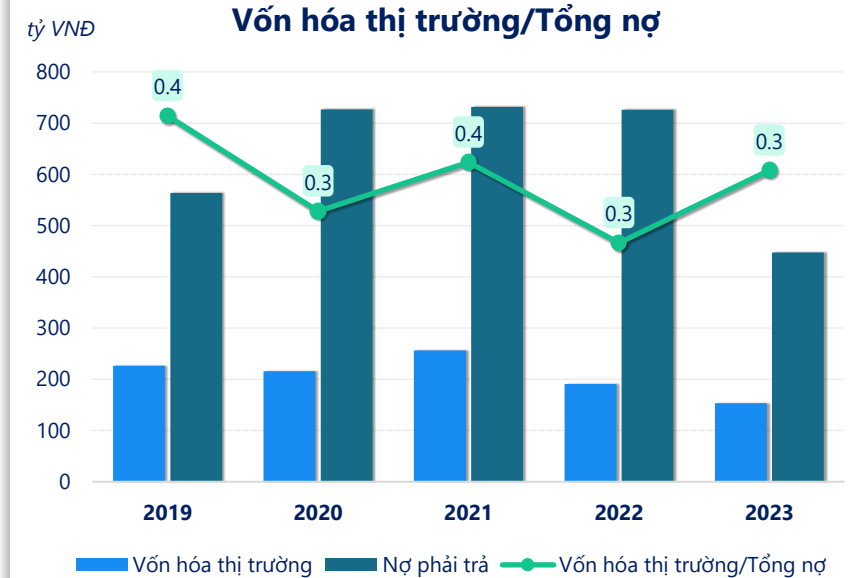
## CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>626</b>	<b>906</b>	<b>-30.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>531</b>	<b>800</b>	<b>-33.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	25.0	25.4	-1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	308	592	-47.9%
Hàng tồn kho	189	178	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	5.26	61.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>94.4</b>	<b>106</b>	<b>-10.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	83.7	95.0	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	0.14	2023%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.75	10.3	-24.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>447</b>	<b>726</b>	<b>-38.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>435</b>	<b>706</b>	<b>-38.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.8	134	-27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	517	-44.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.7</b>	<b>20.8</b>	<b>-38.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.7	20.8	-38.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>178</b>	<b>179</b>	<b>-0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>178</b>	<b>179</b>	<b>-0.8%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,150</b>	<b>3,221</b>	<b>3,947</b>	<b>5,400</b>	<b>4,339</b>
Giá vốn hàng bán	3,973	3,057	3,757	5,184	4,170
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>176</b>	<b>164</b>	<b>190</b>	<b>216</b>	<b>169</b>
Doanh thu HĐTC	0.22	0.31	0.17	0.19	0.14
Chi phí TC	16.0	14.5	11.3	9.96	10.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.9</b>	<b>14.5</b>	<b>11.3</b>	<b>9.96</b>	<b>10.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	108	99.7	92.8	112	84.6
Chi phí QLDN	31.7	32.1	65.9	74.1	65.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.8</b>	<b>18.1</b>	<b>19.8</b>	<b>19.7</b>	<b>9.40</b>
Lợi nhuận khác	-2.79	0.09	1.68	0.53	10.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.0</b>	<b>18.2</b>	<b>21.5</b>	<b>20.3</b>	<b>19.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.9</b>	<b>16.2</b>	<b>17.1</b>	<b>16.1</b>	<b>15.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.9</b>	<b>16.2</b>	<b>17.1</b>	<b>16.1</b>	<b>15.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	292	-236	250	9.38	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.9	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-258	286	-229	23.3	-54.8
Tiền đầu kỳ	13.3	10.6	13.4	11.1	25.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.73</b>	<b>2.87</b>	<b>-2.31</b>	<b>14.3</b>	<b>-0.38</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0